

KẾ HOẠCH

Triển khai cao điểm cấp chữ ký số công cộng và tích hợp thẻ Bảo hiểm y tế, Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID cho người dân trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06); Quyết định số 2733/QĐ-BYT ngày 17/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn thí điểm thực hiện Sổ sức khỏe điện tử (SKĐT) phục vụ tích hợp trên ứng dụng VNeID;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số, xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chiến lược hạ tầng số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (khoá XVI) về chuyển đổi số tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 1357/TTr-CAT-PC06 ngày 03/3/2025, UBND tỉnh ban hành kế hoạch Triển khai cao điểm cấp chữ ký số công cộng và tích hợp thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT), SKĐT trên ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNeID) cho người dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC) tạo thuận lợi cho người dân, tránh lãng phí và sai sót trong việc sử dụng giấy tờ truyền thống, tiết kiệm chi phí và thời gian cho người dân và Nhà nước. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện giải quyết TTHC và các dịch vụ y tế, thanh toán điện tử được thuận tiện thông qua việc khởi tạo chữ ký số, tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo điều hành và khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân của ngành y tế; mang lại tiện ích tốt nhất cho các nhà quản lý, cán bộ chuyên môn, bệnh nhân và người dân; đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ Chuyển đổi số, Đề án 06 trên địa bàn tỉnh. Sử dụng các tiện ích từ Sổ SKĐT giúp người dân theo dõi, quản lý thông tin sức khỏe liên tục, suốt đời; chủ động trong việc phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe bản thân, giảm các chi phí khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

- Phát huy hiệu quả, lợi ích to lớn của chữ ký số trong đời sống người dân, đảm bảo tính xác thực, an toàn thông tin trong các giao dịch điện tử, hỗ trợ hiệu quả quá trình cải cách, đơn giản hóa TTHC, giảm thiểu chi phí, thời gian thực hiện các giao dịch,...

2. Yêu cầu

- Việc triển khai cấp chữ ký số công cộng cho người dân và tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID phải được thực hiện nghiêm túc, đúng mục đích, yêu cầu và tiến độ đặt ra, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm theo quy định của pháp luật và các chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh thông tin trong quá trình lưu trữ, khai thác dữ liệu thẻ BHYT, Sổ SKĐT, chữ ký số của người dân, không để thất thoát, lộ lọt và sử dụng dữ liệu vào mục đích bất hợp pháp.

II. CHỈ TIÊU THỰC HIỆN

Tính đến ngày 20/02/2025, toàn tỉnh kích hoạt 693.603 tài khoản VNeID mức độ 2 (tỷ lệ 40,3%), tích hợp 185.667 thẻ BHYT, Sổ SKĐT (tỷ lệ 10,57%) trên ứng dụng VNeID so với tổng số công dân thường trú; tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử mới đạt khoảng 12,2%.

Để nâng cao tỷ lệ tích hợp cài đặt, kích hoạt tài khoản VNeID mức độ 2, tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT và cấp chữ ký số công cộng trên ứng dụng VNeID, UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện, đảm bảo các chỉ tiêu sau:

- Đối với cài đặt, kích hoạt tài khoản VNeID mức 2 trên tổng số công dân thường trú: Đạt tối thiểu tỷ lệ 55% đối với cấp xã thuộc khu vực I, 45% đối với cấp xã thuộc khu vực II, 35% đối với cấp xã thuộc khu vực III, các đơn vị còn lại đạt tỷ lệ tối thiểu 70%¹.

- Đối với cấp chữ ký số công cộng và tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID: Tối thiểu 80% công dân có tài khoản VNeID mức độ 2 hoàn thành tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT và có chữ ký số công cộng.

(Phụ lục 1: Giao chỉ tiêu cụ thể từng UBND cấp xã kèm theo)

III. HÌNH THỨC, THỜI GIAN, NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Hình thức triển khai

Tổ chức triển khai cao điểm cấp chữ ký số công cộng và tích hợp thông tin thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID cho người dân trên địa bàn tỉnh.

2. Thời gian triển khai: Từ ngày 15/3/2025 đến hết ngày 30/6/2025.

3. Nội dung thực hiện

3.1. Công tác truyền thông:

- Đẩy mạnh công tác truyền thông bằng nhiều hình thức trên báo, đài, nền

¹ Các xã vùng I, II, III được xác định căn cứ theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025. Trong đó, tỉnh Gia Lai hiện có 104 xã khu vực I, 20 xã khu vực II, 43 xã khu vực III (tổng 176/218 xã).

tăng mạng xã hội, mạng viễn thông di động, hệ thống truyền thông của tất cả các cơ sở khám, chữa bệnh, hệ thống truyền thông của các cơ quan, đơn vị, địa phương, truyền thông trực tiếp đến các hộ gia đình, các video, clip hướng dẫn cách khởi tạo chữ ký số, tích hợp sử dụng Sổ SKĐT, tích hợp thẻ BHYT trên ứng dụng VNeID.... để phổ biến tầm quan trọng của việc sử dụng Sổ SKĐT, chữ ký số tích hợp trên ứng dụng VNeID.

- Các cơ quan của Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và thân nhân đăng ký cấp chữ ký số công cộng, tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID; sử dụng các tiện ích này trong đời sống hàng ngày như khám, chữa bệnh, nộp hồ sơ giải quyết TTHC trực tuyến,....

3.2. Hỗ trợ, hướng dẫn người dân khởi tạo chữ ký số và tích hợp thông tin thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID:

- Tại các cơ sở khám, chữa bệnh (kể cả y tế tư nhân):

+ Các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh triển khai tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức để người dân thấy rõ ý nghĩa và lợi ích của việc sử dụng Sổ SKĐT tích hợp trên ứng dụng VNeID. Triển khai nghiêm túc sử dụng Sổ SKĐT tích hợp trên ứng dụng VNeID trong công tác khám, chữa bệnh.

+ Mỗi cơ sở y tế phải bố trí nhân viên hướng dẫn người bệnh hoặc người nhà bệnh nhân khi đi khám, chữa bệnh thực hiện tích hợp thông tin thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID (**trường hợp đã có tài khoản VNeID mức độ 2**) hoặc hướng dẫn người bệnh, người nhà bệnh nhân liên hệ cơ quan Công an để thu nhận hồ sơ tài khoản VNeID mức độ 2 (**trường hợp chưa có tài khoản VNeID mức độ 2**).

- Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã: Bố trí cán bộ, công chức, viên chức tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân kích hoạt, sử dụng tài khoản VNeID mức độ 2, khởi tạo chữ ký số và nộp hồ sơ TTHC qua dịch vụ công trực tuyến.

- Tại cộng đồng dân cư: Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị tại địa bàn cơ sở, phát huy hiệu quả Tổ Công nghệ số cộng đồng, Ban Chỉ đạo Đề án 06 tại thôn/làng/tổ dân phố và các mô hình đã triển khai (*Tổ dân phố điện tử, Khu dân cư điện tử, Tổ phụ nữ ứng dụng công nghệ 4.0, Phụ nữ chuyển đổi số, ...*) “đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng trường hợp” để hướng dẫn người dân khởi tạo chữ ký số, tích hợp thông tin thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID, kể cả người phụ thuộc (**trường hợp đã có tài khoản VNeID mức độ 2**) hoặc hướng dẫn người dân liên hệ cơ quan Công an để thu nhận hồ sơ tài khoản VNeID mức độ 2 (**trường hợp chưa có tài khoản VNeID mức độ 2**).

(mã Qrcode hướng dẫn khởi tạo chữ ký số, tích hợp thông tin thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID kèm theo)

3.3. Giám sát việc tổ chức triển khai:

Công an tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát công tác triển khai thực

hiện các nội dung Kế hoạch này tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3.4. Công tác báo cáo:

- UBND các huyện, thị xã, thành phố: Định kỳ hàng tuần (*trước 10 giờ thứ Ba*), tổng kết cao điểm (*trước 10 giờ ngày 02/7/2025*), tổng hợp báo cáo kết quả triển khai thực hiện chỉ tiêu khởi tạo chữ ký số, tích hợp thông tin thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID gửi về UBND tỉnh (*qua Công an tỉnh*) để theo dõi, đôn đốc thực hiện.

- Các sở, ban, ngành tỉnh: Báo cáo kết quả khởi tạo chữ ký số, tích hợp thông tin thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID mức độ 2 đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động... tại cơ quan, đơn vị mình quản lý, ***hoàn thành trước ngày 20/03/2025*** và gửi về Công an tỉnh để tổng hợp chung.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan

Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có tài khoản VNeID mức độ 2, đăng ký cấp chữ ký số công cộng, tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID và vận động gia đình, người thân thực hiện. Đồng thời, thực hiện công tác tuyên truyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Sở Y tế

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, các cơ quan truyền thông tổ chức truyền thông rộng khắp trên toàn tỉnh về cao điểm triển khai Sổ SKĐT tích hợp trên ứng dụng VNeID.

- Chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh (kể cả y tế tư nhân) thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung hỗ trợ, hướng dẫn người dân tích hợp thông tin thẻ BHYT, xác thực Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID.

- Tổ chức giám sát việc tổ chức thực hiện cao điểm tại các cơ sở y tế.

- Chỉ đạo các cơ sở y tế chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin, trong đó cần đặc biệt quan tâm triển khai các giải pháp bảo mật thông tin của người bệnh; tổ chức tập huấn và tập huấn lại cho nhân viên y tế sẵn sàng hỗ trợ người dân trong việc cài đặt và sử dụng Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID.

- Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng các video ngắn hướng dẫn chi tiết cách thực hiện tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID và cách thức sử dụng khi đi khám, chữa bệnh để tuyên truyền cho người dân biết, thực hiện (*thông qua website, zalo, facebook,...*).

(Phụ lục 2: Danh sách các cơ sở khám, chữa bệnh BHYT kèm theo)

3. Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI

- Hỗ trợ, hướng dẫn về kỹ thuật khi các cơ sở khám, chữa bệnh liên thông dữ liệu lên Cổng tiếp nhận dữ liệu giám định BHYT.

- Quán triệt, chỉ đạo 100% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị khởi tạo chữ ký số, tích hợp thông tin thẻ BHYT, sử dụng Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID khi đi khám, chữa bệnh và thực hiện các giao dịch

hành chính hàng ngày.

- Tuyên truyền, hướng dẫn tích hợp thẻ BHYT trên ứng dụng VNeID; trường hợp người dân có thẻ BHYT nhưng chưa có tài khoản VNeID mức độ 2 thì hướng dẫn người dân liên hệ cơ quan Công an để thu nhận hồ sơ tài khoản VNeID mức độ 2.

- Chỉ đạo các BHXH liên huyện phân công cán bộ phụ trách địa bàn thường xuyên phối hợp, hỗ trợ UBND cấp xã, Công an cấp xã trong tuyên truyền, vận động người dân tích hợp sử dụng, kịp thời xử lý các khó khăn phát sinh trong quá trình tích hợp.

4. Công an tỉnh

- Là đầu mối của tỉnh để trao đổi, làm việc và phối hợp Cục C06 – Bộ Công an (Cơ quan Thường trực Tổ công tác triển khai Đề án 06 của Chính phủ) tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình triển khai Kế hoạch. Kiến nghị Cục C06 sớm triển khai giải pháp “*Cổng ký số tập trung trên nền tảng ứng dụng định danh và xác thực điện tử VNeID*” để người dân được cấp chứng thư số miễn phí qua ứng dụng VNeID với các thông tin đã được Bộ Công an xác thực tạo sự thuận lợi (*không yêu cầu các hồ sơ giấy tờ cung cấp dịch vụ*) thực hiện các giao dịch với cơ quan quản lý nhà nước miễn phí.

- Phối hợp với Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. ***Cụ thể hóa các chỉ tiêu*** khởi tạo chữ ký số, tích hợp thông tin thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID mức độ 2 đến đơn vị cấp xã để các địa phương thực hiện, bảo đảm hoàn thành đúng tiến độ, thời gian thực hiện theo Kế hoạch.

- Tiếp tục tổ chức thu nhận hồ sơ cấp Căn cước, định danh điện tử, gắn với việc hướng dẫn người dân khởi tạo chữ ký số, tích hợp thẻ BHYT, sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID; duy trì công tác làm sạch dữ liệu dân cư phục vụ thực hiện tích hợp Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID bảo đảm kịp thời, hiệu quả.

- Hàng tuần (***trước 16 giờ thứ Tư***) tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả triển khai thực hiện về UBND tỉnh, Bộ Công an theo quy định.

5. Sở Thông tin và Truyền thông (*sau khi sắp xếp, tinh gọn bộ máy là Sở Khoa học và Công nghệ*): Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI tuyên truyền trên Zalo Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai cho toàn thể người dân biết và thực hiện đăng ký, tạo tài khoản, xác thực dữ liệu Sổ SKĐT và khởi tạo chữ ký số trên ứng dụng VNeID.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo: Phối hợp Công an tỉnh, Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội khu vực XXVI đôn đốc các trường THPT trên địa bàn tỉnh đảm bảo 100% học sinh từ lớp 11 trở lên có tài khoản ứng dụng VNeID mức độ 2, tích hợp thẻ BHYT, sổ SKĐT và khởi tạo chữ ký số. **Hoàn thành trước ngày 15/4/2025.**

7. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Khẩn trương xây dựng Kế hoạch để tổ chức triển khai cao điểm đạt hiệu quả, bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu đề ra. Kế hoạch gửi về UBND tỉnh (qua Công an tỉnh) **trước ngày 13/3/2025.**

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện tuyên truyền, phổ biến việc triển khai cấp chữ ký số công cộng và tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID để người dân được biết, thực hiện.

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn yêu cầu các Tổ Công nghệ số cộng đồng, Ban Chỉ đạo Đề án 06 thôn/làng/tổ dân phố tại địa phương ra quân cao điểm “*đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng trường hợp*” hỗ trợ người dân thực hiện cấp chữ ký số công cộng và tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu được giao **đến hết ngày 30/6/2025**.

- Quán triệt, chỉ đạo 100% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn có chữ ký số công cộng, tích hợp thông tin thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID và sử dụng khi đi khám, chữa bệnh, nộp hồ sơ giải quyết TTHC.

- Chỉ đạo, giám sát các cơ sở khám, chữa bệnh BHYT trên địa bàn quản lý thực hiện nghiêm túc việc sử dụng Sổ SKĐT tích hợp trên ứng dụng VNeID trong công tác khám, chữa bệnh. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung hỗ trợ, hướng dẫn người dân tích hợp thông tin thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID. Bảo đảm liên thông dữ liệu Sổ SKĐT lên Cổng tiếp nhận dữ liệu giám định BHYT ngay sau khi người bệnh kết thúc đợt khám, chữa bệnh.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát các địa phương thực hiện bảo đảm tiến độ; báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hàng tuần và sau khi kết thúc cao điểm về UBND tỉnh (qua Công an tỉnh).

8. Báo Gia Lai, Đài Phát thanh – Truyền hình Gia Lai: Xây dựng các chương trình, phóng sự chuyên đề và phát sóng thường xuyên, liên tục để thông tin, tuyên truyền đến người dân biết, thực hiện, trong đó tập trung vào thực hiện đăng ký khởi tạo chữ ký số, tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID và sử dụng thường xuyên trong các giao dịch hàng ngày (*kết hợp xây dựng Trailer hướng dẫn cụ thể các bước theo Quy trình*).

9. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

- Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, người lao động, người dân tích cực hưởng ứng và tham gia thực hiện có hiệu quả Kế hoạch của UBND tỉnh. Chỉ đạo các cơ sở Đoàn, Hội, công đoàn cơ sở phối hợp Công an cấp xã, Tổ Công nghệ số cộng đồng, Ban Chỉ đạo Đề án 06 tại thôn/làng/tổ dân phố ra quân cao điểm “*đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng trường hợp*” thực hiện cấp chữ ký số công cộng và tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID mức độ 2 theo từng đối tượng phụ trách. Phấn đấu 100% đoàn viên, hội viên, người lao động có chữ ký số công cộng, tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID mức độ 2 và sử dụng trong các giao dịch hàng ngày như khám, chữa bệnh, nộp hồ sơ giải quyết TTHC.

- Tỉnh Đoàn Gia Lai huy động, phân công đoàn viên thanh niên tham gia hỗ trợ các Tổ Công nghệ số cộng đồng, Ban Chỉ đạo Đề án 06 tại thôn/làng/tổ dân phố tại các địa phương trên địa bàn tỉnh vận động, hướng dẫn người dân khởi tạo chữ ký số công cộng, tích hợp thông tin thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng

dụng VNeID.

Trên đây là Kế hoạch triển khai cấp chữ ký số công cộng và tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID cho người dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai. UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh kịp thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Công an tỉnh) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Công an (Cục C06);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Đài PT-TH Gia Lai; Báo Gia Lai;
- VP UBND tỉnh (các phòng: KGVX, HCQT, TTTH);
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Rah Lan Chung



Mã QR hướng dẫn khởi tạo chữ ký số trên ứng dụng VNeID.



Mã QR hướng dẫn tích hợp thẻ BHYT, Sổ SKĐT trên ứng dụng VNeID.

Phụ lục 1: Giao chỉ tiêu thu nhận, kích hoạt tài khoản định danh điện tử (VNeID) mức độ 2 và khởi tạo chữ ký số, tích hợp thẻ Bảo hiểm y tế, Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /3/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Đơn vị		Thuộc khu vực	Số công dân thường trú (tính đến tháng 02/2025)	Nhiệm vụ cấp Định danh điện tử VNeID mức độ 2					Nhiệm vụ Tích hợp thẻ Bảo hiểm y tế, Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID mức độ 2						Nhiệm vụ khởi tạo chữ ký số
	Cấp huyện	Cấp xã			Chỉ tiêu giao	Số lượng giao cụ thể	Đã kích hoạt (đến ngày 20/02/2025)	Tỷ lệ	Chỉ tiêu còn lại đến 30/6/2025	Số công dân tham gia Bảo hiểm y tế	Chỉ tiêu giao (80% trên tổng số định danh điện tử Mức 2)	Đã tích hợp (đến ngày 20/02/2025)	Tỷ lệ	Chỉ tiêu còn lại đến 30/6/2025	Tỷ lệ tích hợp so với tổng số công dân thường trú	Chỉ tiêu giao (80% trên tổng số định danh điện tử Mức 2)
1	Huyện Chư Pah	Thị trấn Ia Ly	I	7.074	55%	3.891	2.765	39,1%	1.126	5.745	3.113	670	21,53%	2.443	9,47%	3.113
2	Huyện Chư Pah	Xã Ia Mơ Nông	I	4.373	55%	2.405	919	21,0%	1.486	3.662	1.924	146	7,59%	1.778	3,34%	1.924
3	Huyện Chư Pah	Xã Hòa Phú	I	7.190	55%	3.955	2.196	30,5%	1.759	6.018	3.164	394	12,45%	2.770	5,48%	3.164
4	Huyện Chư Pah	Xã Ia Ka	I	8.361	55%	4.599	2.046	24,5%	2.553	7.170	3.679	369	10,03%	3.310	4,41%	3.679
5	Huyện Chư Pah	Xã Ia Nhin	I	7.268	55%	3.997	3.130	43,1%	867	6.339	3.198	998	31,21%	2.200	13,73%	3.198
6	Huyện Chư Pah	Xã Nghĩa Hưng	I	10.856	55%	5.971	4.152	38,2%	1.819	8.725	4.777	954	19,97%	3.823	8,79%	4.777
7	Huyện Chư Pah	Xã Ia Khroi	II	8.067	45%	3.630	1.328	16,5%	2.302	7.537	2.904	239	8,23%	2.665	2,96%	2.904
8	Huyện Chư Pah	Xã Ia Phí	II	7.368	45%	3.316	1.091	14,8%	2.225	7.165	2.652	128	4,83%	2.524	1,74%	2.652
9	Huyện Chư Pah	Xã Hà Tây	III	6.010	35%	2.104	783	13,0%	1.321	6.065	1.683	231	13,73%	1.452	3,84%	1.683
10	Huyện Chư Pah	Xã Ia Kreng	III	2.133	35%	747	304	14,3%	443	2.033	597	36	6,03%	561	1,69%	597
11	Huyện Chư Pah	Xã Đăk Tơ Ver	III	2.814	35%	985	453	16,1%	532	2.665	788	79	10,03%	709	2,81%	788
12	Huyện Chư Pah	Xã Chư Đăng Ya	III	4.370	35%	1.530	1.057	24,2%	473	4.133	1.224	248	20,27%	976	5,68%	1.224
13	Huyện Chư Pah	Thị trấn Phú Hòa		6.979	70%	4.885	3.872	55,5%	1.013	5.294	3.908	1.057	27,05%	2.851	15,15%	3.908
14	Huyện Chư Pah	Xã Nghĩa Hòa		4.861	70%	3.403	1.858	38,2%	1.545	4.205	2.722	380	13,96%	2.342	7,82%	2.722
15	Huyện Chư Prông	Xã Bình Giáo	I	7.346	55%	4.040	2.142	29,2%	1.898	5.907	3.232	389	12,03%	2.843	5,30%	3.232
16	Huyện Chư Prông	Xã Ia Drăng	I	9.232	55%	5.078	2.859	31,0%	2.219	7.325	4.062	987	24,30%	3.075	10,69%	4.062
17	Huyện Chư Prông	Xã Thăng Hưng	I	7.400	55%	4.070	2.726	36,8%	1.344	5.698	3.256	1.396	42,87%	1.860	18,86%	3.256
18	Huyện Chư Prông	Xã Ia Phin	I	7.233	55%	3.978	2.282	31,5%	1.696	5.551	3.183	651	20,46%	2.532	9,00%	3.183

19	Huyện Chư Prông	Xã Ia Băng	I	6.963	55%	3.830	1.873	26,9%	1.957	4.118	3.064	605	19,75%	2.459	8,69%	3.064
20	Huyện Chư Prông	Xã Ia Tôr	I	5.257	55%	2.891	1.523	29,0%	1.368	3.884	2.313	366	15,82%	1.947	6,96%	2.313
21	Huyện Chư Prông	Xã Ia O	I	4.299	55%	2.364	1.269	29,5%	1.095	3.266	1.892	278	14,70%	1.614	6,47%	1.892
22	Huyện Chư Prông	Xã Ia Me	I	7.047	55%	3.876	1.819	25,8%	2.057	5.252	3.101	363	11,71%	2.738	5,15%	3.101
23	Huyện Chư Prông	Xã Ia Bang	I	4.686	55%	2.577	1.486	31,7%	1.091	3.850	2.062	304	14,74%	1.758	6,49%	2.062
24	Huyện Chư Prông	Xã Ia Pia	I	7.086	55%	3.897	2.237	31,6%	1.660	5.122	3.118	494	15,84%	2.624	6,97%	3.118
25	Huyện Chư Prông	Xã Ia Ga	I	5.837	55%	3.210	1.574	27,0%	1.636	4.017	2.568	421	16,39%	2.147	7,21%	2.568
26	Huyện Chư Prông	Xã Ia Lâu	I	10.592	55%	5.826	3.530	33,3%	2.296	7.789	4.660	725	15,56%	3.935	6,84%	4.660
27	Huyện Chư Prông	Xã Ia Pior	I	12.041	55%	6.623	3.730	31,0%	2.893	8.799	5.298	751	14,18%	4.547	6,24%	5.298
28	Huyện Chư Prông	Xã Ia Mơ	I	3.312	55%	1.822	1.085	32,8%	737	2.012	1.457	237	16,26%	1.220	7,16%	1.457
29	Huyện Chư Prông	Xã Ia Kly	II	3.180	45%	1.431	601	18,9%	830	7.842	1.145	57	4,98%	1.088	1,79%	1.145
30	Huyện Chư Prông	Xã Ia Púch	II	4.088	45%	1.840	1.229	30,1%	611	3.070	1.472	210	14,27%	1.262	5,14%	1.472
31	Huyện Chư Prông	Xã Ia Vê	II	6.804	45%	3.062	1.930	28,4%	1.132	5.281	2.449	646	26,37%	1.803	9,49%	2.449
32	Huyện Chư Prông	Thị trấn Chư Prông		13.679	70%	9.575	5.024	36,7%	4.551	9.546	7.660	2.064	26,94%	5.596	15,09%	7.660
33	Huyện Chư Prông	Xã Bàu Cạn		6.999	70%	4.899	1.962	28,0%	2.937	4.840	3.919	495	12,63%	3.424	7,07%	3.919
34	Huyện Chư Prông	Xã Ia Boong	I	7.141	55%	3.928	2.409	33,7%	1.519	5.865	3.142	341	10,85%	2.801	4,78%	3.142
35	Huyện Chư Pưh	Thị trấn Nhơn Hòa	I	14.997	55%	8.248	5.795	38,6%	2.453	9.686	6.599	1.394	21,13%	5.205	9,30%	6.599
36	Huyện Chư Pưh	Xã Ia Hnú	I	11.193	55%	6.156	4.225	37,7%	1.931	7.342	4.925	889	18,05%	4.036	7,94%	4.925
37	Huyện Chư Pưh	Xã Ia Rong	I	7.470	55%	4.109	2.834	37,9%	1.275	4.820	3.287	496	15,09%	2.791	6,64%	3.287
38	Huyện Chư Pưh	Xã Ia Dreng	I	8.383	55%	4.611	2.974	35,5%	1.637	4.961	3.689	391	10,60%	3.298	4,66%	3.689
39	Huyện Chư Pưh	Xã Ia Phang	I	13.356	55%	7.346	4.984	37,3%	2.362	10.505	5.877	898	15,28%	4.979	6,72%	5.877
40	Huyện Chư Pưh	Xã Ia Le	I	15.526	55%	8.539	5.553	35,8%	2.986	9.279	6.831	1.220	17,86%	5.611	7,86%	6.831
41	Huyện Chư Pưh	Xã Ia Hla	II	6.152	45%	2.768	1.947	31,6%	821	4.990	2.215	536	24,20%	1.679	8,71%	2.215
42	Huyện Chư Pưh	Xã Chư Don	III	4.647	35%	1.626	1.578	34,0%	48	3.532	1.301	398	30,59%	903	8,56%	1.301
43	Huyện Chư Pưh	Xã Ia BLứ		8.409	70%	5.886	3.647	43,4%	2.239	5.023	4.709	782	16,61%	3.927	9,30%	4.709
44	Huyện Chư Sê	Xã Ia Tiêm	I	10.365	55%	5.701	3.686	35,6%	2.015	7.212	4.561	421	9,23%	4.140	4,06%	4.561
45	Huyện Chư Sê	Xã Chư Pong	I	5.001	55%	2.751	1.746	34,9%	1.005	3.415	2.200	276	12,54%	1.924	5,52%	2.200
46	Huyện Chư Sê	Xã Bar Măih	I	6.894	55%	3.792	2.264	32,8%	1.528	5.589	3.033	228	7,52%	2.805	3,31%	3.033
47	Huyện Chư Sê	Xã Bờ Ngoong	I	8.436	55%	4.640	2.657	31,5%	1.983	5.473	3.712	1.002	26,99%	2.710	11,88%	3.712
48	Huyện Chư Sê	Xã Ia Glai	I	6.607	55%	3.634	2.577	39,0%	1.057	4.020	2.907	1.029	35,40%	1.878	15,57%	2.907

49	Huyện Chư Sê	Xã AL Bá	I	6.625	55%	3.644	2.180	32,9%	1.464	4.788	2.915	554	19,01%	2.361	8,36%	2.915
50	Huyện Chư Sê	Xã Ia HLốp	I	11.354	55%	6.245	4.281	37,7%	1.964	6.826	4.996	1.240	24,82%	3.756	10,92%	4.996
51	Huyện Chư Sê	Xã Ia Blang	I	11.615	55%	6.388	4.600	39,6%	1.788	7.894	5.111	1.497	29,29%	3.614	12,89%	5.111
52	Huyện Chư Sê	Xã Dun	I	4.720	55%	2.596	1.964	41,6%	632	3.524	2.077	490	23,59%	1.587	10,38%	2.077
53	Huyện Chư Sê	Xã Ia Pal	I	6.425	55%	3.534	2.496	38,8%	1.038	4.024	2.827	834	29,50%	1.993	12,98%	2.827
54	Huyện Chư Sê	Xã Ia Ko	II	7.012	45%	3.155	2.185	31,2%	970	5.439	2.524	731	28,96%	1.793	10,42%	2.524
55	Huyện Chư Sê	Xã Kông Htok	II	6.370	45%	2.867	1.733	27,2%	1.134	4.503	2.293	335	14,61%	1.958	5,26%	2.293
56	Huyện Chư Sê	Xã Ayun	III	4.179	35%	1.463	1.313	31,4%	150	3.548	1.170	56	4,79%	1.114	1,34%	1.170
57	Huyện Chư Sê	Xã H Bông	III	9.409	35%	3.293	3.193	33,9%	100	10.277	2.635	504	19,13%	2.131	5,36%	2.635
58	Huyện Chư Sê	Thị trấn Chư Sê		38.114	70%	26.680	15.838	41,6%	10.842	24.885	21.344	5.840	27,36%	15.504	15,32%	21.344
59	Huyện Đak Đoa	Thị trấn Đak Đoa	I	20.092	55%	11.051	9.896	49,3%	1.155	15.798	8.840	4.001	45,26%	4.839	19,91%	8.840
60	Huyện Đak Đoa	Xã Đak Krong	I	6.185	55%	3.402	1.947	31,5%	1.455	4.359	2.721	412	15,14%	2.309	6,66%	2.721
61	Huyện Đak Đoa	Xã Hải Yang	I	4.542	55%	2.498	1.932	42,5%	566	2.941	1.998	450	22,52%	1.548	9,91%	1.998
62	Huyện Đak Đoa	Xã Hà Bàu	I	8.171	55%	4.494	1.691	20,7%	2.803	4.556	3.595	216	6,01%	3.379	2,64%	3.595
63	Huyện Đak Đoa	Xã K' Dang	I	11.318	55%	6.225	4.885	43,2%	1.340	7.684	4.980	1.219	24,48%	3.761	10,77%	4.980
64	Huyện Đak Đoa	Xã H' Neng	I	3.240	55%	1.782	1.470	45,4%	312	2.632	1.426	311	21,82%	1.115	9,60%	1.426
65	Huyện Đak Đoa	Xã Glar	I	10.339	55%	5.686	1.873	18,1%	3.813	7.726	4.549	237	5,21%	4.312	2,29%	4.549
66	Huyện Đak Đoa	Xã Hnol	I	4.551	55%	2.503	1.031	22,7%	1.472	4.005	2.002	219	10,94%	1.783	4,81%	2.002
67	Huyện Đak Đoa	Xã Ia Băng	I	14.131	55%	7.772	4.570	32,3%	3.202	12.811	6.218	636	10,23%	5.582	4,50%	6.218
68	Huyện Đak Đoa	Xã Kon Gang	II	4.610	45%	2.075	1.292	28,0%	783	4.256	1.660	292	17,59%	1.368	6,33%	1.660
69	Huyện Đak Đoa	Xã Trang	II	6.479	45%	2.916	2.096	32,4%	820	5.621	2.332	462	19,81%	1.870	7,13%	2.332
70	Huyện Đak Đoa	Xã Ia Pét	II	8.699	45%	3.915	1.615	18,6%	2.300	8.318	3.132	319	10,19%	2.813	3,67%	3.132
71	Huyện Đak Đoa	Xã Hà Đông	III	5.908	35%	2.068	106	1,8%	1.962	5.392	1.654	19	1,15%	1.635	0,32%	1.654
72	Huyện Đak Đoa	Xã Đak Somei	III	8.070	35%	2.825	1.488	18,4%	1.337	6.956	2.260	192	8,50%	2.068	2,38%	2.260
73	Huyện Đak Đoa	Xã A Dok	III	7.612	35%	2.664	1.869	24,6%	795	7.123	2.131	201	9,43%	1.930	2,64%	2.131
74	Huyện Đak Đoa	Xã Nam Yang		8.018	70%	5.613	3.608	45,0%	2.005	6.262	4.490	920	20,49%	3.570	11,47%	4.490
75	Huyện Đak Đoa	Xã Tân Bình		5.764	70%	4.035	2.854	49,5%	1.181	4.641	3.228	1.440	44,61%	1.788	24,98%	3.228
76	Huyện Đak Pơ	Thị trấn Đak Pơ	I	5.896	55%	3.243	2.804	47,6%	439	4.734	2.594	1.725	66,49%	869	29,26%	2.594
77	Huyện Đak Pơ	Xã An Thành	II	3.351	45%	1.508	1.252	37,4%	256	2.950	1.206	427	35,40%	779	12,74%	1.206
78	Huyện Đak Pơ	Xã Yang Bắc	II	4.889	45%	2.200	1.373	28,1%	827	4.669	1.760	623	35,40%	1.137	12,74%	1.760

79	Huyện Đak Pơ	Xã Ya Hội	III	3.266	35%	1.143	808	24,7%	335	3.117	914	146	15,97%	768	4,47%	914
80	Huyện Đak Pơ	Xã Hà Tam		4.183	70%	2.928	1.760	42,1%	1.168	3.128	2.342	545	23,27%	1.797	13,03%	2.342
81	Huyện Đak Pơ	Xã Cư An		7.255	70%	5.079	3.842	53,0%	1.237	5.909	4.063	1.314	32,34%	2.749	18,11%	4.063
82	Huyện Đak Pơ	Xã Tân An		13.012	70%	9.108	5.965	45,8%	3.143	10.142	7.287	2.145	29,44%	5.142	16,48%	7.287
83	Huyện Đak Pơ	Xã Phú An		5.357	70%	3.750	1.826	34,1%	1.924	4.098	3.000	524	17,47%	2.476	9,78%	3.000
84	Huyện Đức Cơ	Xã Ia Krêl	I	9.580	55%	5.269	3.590	37,5%	1.679	7.375	4.215	781	18,53%	3.434	8,15%	4.215
85	Huyện Đức Cơ	Xã Ia Din	I	8.319	55%	4.575	3.400	40,9%	1.175	7.031	3.660	808	22,07%	2.852	9,71%	3.660
86	Huyện Đức Cơ	Xã Ia Dom	I	8.877	55%	4.882	3.247	36,6%	1.635	5.017	3.906	606	15,52%	3.300	6,83%	3.906
87	Huyện Đức Cơ	Xã Ia Nan	I	8.537	55%	4.695	2.855	33,4%	1.840	7.761	3.756	593	15,79%	3.163	6,95%	3.756
88	Huyện Đức Cơ	Xã Ia Dok	II	9.357	45%	4.211	2.826	30,2%	1.385	8.153	3.369	466	13,83%	2.903	4,98%	3.369
89	Huyện Đức Cơ	Xã Ia Kla	II	8.224	45%	3.701	3.011	36,6%	690	7.054	2.961	805	27,19%	2.156	9,79%	2.961
90	Huyện Đức Cơ	Xã Ia Kriêng	II	6.341	45%	2.853	2.173	34,3%	680	6.102	2.283	250	10,95%	2.033	3,94%	2.283
91	Huyện Đức Cơ	Xã Ia Pnôn	II	5.845	45%	2.630	1.850	31,7%	780	4.787	2.104	322	15,30%	1.782	5,51%	2.104
92	Huyện Đức Cơ	Xã Ia Lang	III	4.838	35%	1.693	1.429	29,5%	264	4.712	1.355	334	24,66%	1.021	6,90%	1.355
93	Huyện Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty		16.465	70%	11.526	6.496	39,5%	5.030	10.158	9.220	2.208	23,95%	7.012	13,41%	9.220
94	Huyện Ia Grai	Xã Ia Sao	I	9.976	55%	5.487	4.502	45,1%	985	7.574	4.389	1.166	26,56%	3.223	11,69%	4.389
95	Huyện Ia Grai	Xã Ia Hrug	I	5.780	55%	3.179	2.301	39,8%	878	4.474	2.543	564	22,18%	1.979	9,76%	2.543
96	Huyện Ia Grai	Xã Ia Bă	I	5.948	55%	3.271	2.621	44,1%	650	4.588	2.617	837	31,98%	1.780	14,07%	2.617
97	Huyện Ia Grai	Xã Ia Khai	I	4.497	55%	2.473	1.668	37,1%	805	3.740	1.979	362	18,30%	1.617	8,05%	1.979
98	Huyện Ia Grai	Xã Ia Krăi	I	10.594	55%	5.827	4.043	38,2%	1.784	8.060	4.661	1.117	23,96%	3.544	10,54%	4.661
99	Huyện Ia Grai	Xã Ia Grăng	I	4.348	55%	2.391	1.362	31,3%	1.029	3.696	1.913	209	10,92%	1.704	4,81%	1.913
100	Huyện Ia Grai	Xã Ia Tô	I	13.156	55%	7.236	4.569	34,7%	2.667	10.794	5.789	1.387	23,96%	4.402	10,54%	5.789
101	Huyện Ia Grai	Xã Ia O	I	10.961	55%	6.029	3.214	29,3%	2.815	7.515	4.823	574	11,90%	4.249	5,24%	4.823
102	Huyện Ia Grai	Xã Ia Dêr	I	11.612	55%	6.387	3.353	28,9%	3.034	8.142	5.109	654	12,80%	4.455	5,63%	5.109
103	Huyện Ia Grai	Xã Ia Chia	I	8.786	55%	4.832	2.245	25,6%	2.587	6.290	3.866	406	10,50%	3.460	4,62%	3.866
104	Huyện Ia Grai	Xã Ia Pêch	I	5.538	55%	3.046	1.842	33,3%	1.204	4.418	2.437	387	15,88%	2.050	6,99%	2.437
105	Huyện Ia Grai	Thị trấn Ia Kha		13.757	70%	9.630	6.295	45,8%	3.335	10.245	7.704	2.557	33,19%	5.147	18,59%	7.704
106	Huyện Ia Grai	Xã Ia Yok		9.025	70%	6.318	4.598	50,9%	1.720	6.966	5.054	1.238	24,50%	3.816	13,72%	5.054
107	Huyện Ia Pa	Xã Chư Mồ	I	7.427	55%	4.085	2.953	39,8%	1.132	5.733	3.268	891	27,27%	2.377	12,00%	3.268
108	Huyện Ia Pa	Xã Ia Tul	I	3.488	55%	1.918	1.219	34,9%	699	3.005	1.535	281	18,31%	1.254	8,06%	1.535

109	Huyện Ia Pa	Xã Ia Mron	I	13.412	55%	7.377	4.925	36,7%	2.452	9.020	5.901	1.030	17,45%	4.871	7,68%	5.901
110	Huyện Ia Pa	Xã Kim Tân	II	6.766	45%	3.045	2.054	30,4%	991	5.660	2.436	1.074	44,09%	1.362	15,87%	2.436
111	Huyện Ia Pa	Xã Ia Trok	II	10.563	45%	4.753	4.312	40,8%	441	8.762	3.803	1.914	50,33%	1.889	18,12%	3.803
112	Huyện Ia Pa	Xã Pờ Tó	III	9.136	35%	3.198	3.190	34,9%	8	8.663	2.558	1.275	49,84%	1.283	13,96%	2.558
113	Huyện Ia Pa	Xã Chư Răng	III	5.137	35%	1.798	1.714	33,4%	84	4.786	1.438	944	65,63%	494	18,38%	1.438
114	Huyện Ia Pa	Xã Ia KĐăm	III	4.780	35%	1.673	2.056	43,0%	-383	4.531	1.338	666	49,76%	672	13,93%	1.338
115	Huyện Ia Pa	Xã Ia Broãi	III	4.456	35%	1.560	1.713	38,4%	-153	4.033	1.248	703	56,34%	545	15,78%	1.248
116	Huyện Kbang	Xã Kon Pne	I	1.736	55%	955	375	21,6%	580	1.604	764	34	4,45%	730	1,96%	764
117	Huyện Kbang	Xã Sơn Lang	I	4.629	55%	2.546	1.558	33,7%	988	3.759	2.037	333	16,35%	1.704	7,19%	2.037
118	Huyện Kbang	Xã Sơ Pải	I	6.175	55%	3.396	2.084	33,7%	1.312	4.924	2.717	589	21,68%	2.128	9,54%	2.717
119	Huyện Kbang	Xã Đông	I	6.336	55%	3.485	3.391	53,5%	94	5.099	2.788	606	21,74%	2.182	9,56%	2.788
120	Huyện Kbang	Xã Nghĩa An	I	4.730	55%	2.602	2.588	54,7%	14	4.623	2.081	371	17,83%	1.710	7,84%	2.081
121	Huyện Kbang	Xã Tơ Tung	I	6.023	55%	3.313	2.386	39,6%	927	5.125	2.650	533	20,11%	2.117	8,85%	2.650
122	Huyện Kbang	Xã Krong	II	6.011	45%	2.705	1.047	17,4%	1.658	5.571	2.164	162	7,49%	2.002	2,70%	2.164
123	Huyện Kbang	Xã Lơ Ku	II	3.528	45%	1.588	788	22,3%	800	3.160	1.270	191	15,04%	1.079	5,41%	1.270
124	Huyện Kbang	Xã Đak Smar	II	1.487	45%	669	359	24,1%	310	1.400	535	62	11,58%	473	4,17%	535
125	Huyện Kbang	Xã Kông Long Khong	II	4.894	45%	2.202	1.790	36,6%	412	4.386	1.762	270	15,32%	1.492	5,52%	1.762
126	Huyện Kbang	Xã Kông Bơ La	II	6.244	45%	2.810	2.780	44,5%	30	5.292	2.248	682	30,34%	1.566	10,92%	2.248
127	Huyện Kbang	Xã Đak Rong	III	4.467	35%	1.563	1.015	22,7%	548	4.204	1.251	427	34,14%	824	9,56%	1.251
128	Huyện Kbang	Thị trấn Kbang		19.652	70%	13.756	10.501	53,4%	3.255	14.207	11.005	2.806	25,50%	8.199	14,28%	11.005
129	Huyện Kông Chro	Thị trấn Kông Chro	I	11.649	55%	6.407	4.217	36,2%	2.190	10.192	5.126	1.585	30,92%	3.541	13,61%	5.126
130	Huyện Kông Chro	Xã An Trung	I	5.632	55%	3.098	1.448	25,7%	1.650	4.913	2.478	480	19,37%	1.998	8,52%	2.478
131	Huyện Kông Chro	Xã Kông Yang	I	4.492	55%	2.471	1.686	37,5%	785	3.760	1.976	489	24,74%	1.487	10,89%	1.976
132	Huyện Kông Chro	Xã Yang Trung	I	2.518	55%	1.385	855	34,0%	530	1.902	1.108	217	19,59%	891	8,62%	1.108
133	Huyện Kông Chro	Xã Chư Krêy	III	3.779	35%	1.323	726	19,2%	597	3.458	1.058	72	6,80%	986	1,91%	1.058
134	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Tơ Pang	III	1.730	35%	606	333	19,2%	273	1.680	484	47	9,70%	437	2,72%	484
135	Huyện Kông Chro	Xã SRó	III	4.787	35%	1.675	1.440	30,1%	235	4.572	1.340	164	12,24%	1.176	3,43%	1.340
136	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Kơ Ning	III	3.357	35%	1.175	482	14,4%	693	3.393	940	52	5,53%	888	1,55%	940
137	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Song	III	2.445	35%	856	427	17,5%	429	2.409	685	69	10,08%	616	2,82%	685
138	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Pling	III	2.294	35%	803	396	17,3%	407	2.066	642	110	17,13%	532	4,80%	642

139	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Pơ Pho	III	2.698	35%	944	716	26,5%	228	2.591	755	135	17,87%	620	5,00%	755
140	Huyện Kông Chro	Xã Ya Ma	III	2.540	35%	889	443	17,4%	446	2.126	711	89	12,51%	622	3,50%	711
141	Huyện Kông Chro	Xã Chơ Long	III	4.973	35%	1.741	1.155	23,2%	586	5.055	1.392	375	26,93%	1.017	7,54%	1.392
142	Huyện Kông Chro	Xã Yang Nam	III	6.275	35%	2.196	1.832	29,2%	364	6.149	1.757	127	7,23%	1.630	2,02%	1.757
143	Huyện Krông Pa	Thị trấn Phú Túc	I	13.833	55%	7.608	8.032	58,1%	-424	10.485	6.087	2.767	45,46%	3.320	20,00%	6.087
144	Huyện Krông Pa	Xã Ia Mláh	I	4.409	45%	1.984	1.408	31,9%	576	2.880	1.587	339	21,36%	1.248	7,69%	1.587
145	Huyện Krông Pa	Xã Phú Cản	I	7.084	45%	3.188	3.212	45,3%	-24	4.818	2.550	878	34,43%	1.672	12,39%	2.550
146	Huyện Krông Pa	Xã Chư Gu	II	8.248	45%	3.712	3.160	38,3%	552	6.945	2.969	1.122	37,79%	1.847	13,60%	2.969
147	Huyện Krông Pa	Xã Uar	II	5.540	45%	2.493	1.632	29,5%	861	4.768	1.994	408	20,46%	1.586	7,36%	1.994
148	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	III	7.102	35%	2.486	1.633	23,0%	853	6.144	1.989	343	17,25%	1.646	4,83%	1.989
149	Huyện Krông Pa	Xã Ia RSuom	III	8.553	35%	2.994	3.105	36,3%	-111	8.206	2.395	1.245	51,99%	1.150	14,56%	2.395
150	Huyện Krông Pa	Xã Đát Bằng	III	5.105	35%	1.787	1.394	27,3%	393	4.669	1.429	393	27,49%	1.036	7,70%	1.429
151	Huyện Krông Pa	Xã Chư Drăng	III	7.848	35%	2.747	2.254	28,7%	493	7.193	2.197	961	43,73%	1.236	12,25%	2.197
152	Huyện Krông Pa	Xã Ia Hdreh	III	5.623	35%	1.968	1.843	32,8%	125	5.175	1.574	317	20,13%	1.257	5,64%	1.574
153	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rmok	III	6.809	35%	2.383	2.335	34,3%	48	5.929	1.907	873	45,79%	1.034	12,82%	1.907
154	Huyện Krông Pa	Xã Chư Ngọc	III	5.991	35%	2.097	1.793	29,9%	304	5.612	1.677	412	24,56%	1.265	6,88%	1.677
155	Huyện Krông Pa	Xã Chư Rcăm	III	6.967	35%	2.438	2.491	35,8%	-53	6.909	1.951	1.049	53,77%	902	15,06%	1.951
156	Huyện Krông Pa	Xã Krông Năng	III	3.981	35%	1.393	1.417	35,6%	-24	3.676	1.115	217	19,47%	898	5,45%	1.115
157	Huyện Mang Yang	Thị trấn Kon Dong	I	12.005	55%	6.603	5.488	45,7%	1.115	7.031	5.282	2.222	42,07%	3.060	18,51%	5.282
158	Huyện Mang Yang	Xã Ayun	I	9.329	55%	5.131	3.105	33,3%	2.026	9.925	4.105	688	16,76%	3.417	7,37%	4.105
159	Huyện Mang Yang	Xã Đak Ta Ley	I	4.450	55%	2.448	2.330	52,4%	118	3.239	1.958	460	23,49%	1.498	10,34%	1.958
160	Huyện Mang Yang	Xã Đăk Yă	I	5.513	55%	3.032	2.798	50,8%	234	4.129	2.426	772	31,83%	1.654	14,00%	2.426
161	Huyện Mang Yang	Xã Đak Djưăng	I	6.722	55%	3.697	3.247	48,3%	450	4.849	2.958	1.230	41,59%	1.728	18,30%	2.958
162	Huyện Mang Yang	Xã Hra	II	9.627	45%	4.332	3.035	31,5%	1.297	8.232	3.466	626	18,06%	2.840	6,50%	3.466
163	Huyện Mang Yang	Xã Kon Thụp	II	6.651	45%	2.993	3.151	47,4%	-158	5.459	2.394	1.000	41,76%	1.394	15,04%	2.394
164	Huyện Mang Yang	Xã Đak Jơ Ta	III	3.305	35%	1.157	1.169	35,4%	-12	3.061	925	416	44,95%	509	12,59%	925
165	Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	III	5.786	35%	2.025	1.108	19,1%	917	5.364	1.620	217	13,39%	1.403	3,75%	1.620
166	Huyện Mang Yang	Xã Đê Ar	III	4.805	35%	1.682	1.834	38,2%	-152	4.234	1.345	320	23,78%	1.025	6,66%	1.345
167	Huyện Mang Yang	Xã Kon Chiêng	III	6.871	35%	2.405	1.356	19,7%	1.049	6.252	1.924	115	5,98%	1.809	1,67%	1.924
168	Huyện Mang Yang	Xã Đăk Trôi	III	2.926	35%	1.024	1.005	34,3%	19	2.840	819	69	8,42%	750	2,36%	819

169	Huyện Phú Thiện	Thị trấn Phú Thiện	I	23.158	55%	12.737	9.164	39,6%	3.573	15.492	10.190	2.517	24,70%	7.673	10,87%	10.190
170	Huyện Phú Thiện	Xã Ayun Hạ	I	6.566	55%	3.611	2.900	44,2%	711	4.788	2.889	858	29,70%	2.031	13,07%	2.889
171	Huyện Phú Thiện	Xã Ia Ake	I	8.635	55%	4.749	3.010	34,9%	1.739	6.451	3.799	934	24,58%	2.865	10,82%	3.799
172	Huyện Phú Thiện	Xã Ia Sol	I	10.009	55%	5.505	3.623	36,2%	1.882	6.736	4.404	1.013	23,00%	3.391	10,12%	4.404
173	Huyện Phú Thiện	Xã Ia Piar	I	9.310	55%	5.121	2.698	29,0%	2.423	6.620	4.096	498	12,16%	3.598	5,35%	4.096
174	Huyện Phú Thiện	Xã Ia Peng	I	6.427	55%	3.535	2.229	34,7%	1.306	3.963	2.828	698	24,68%	2.130	10,86%	2.828
175	Huyện Phú Thiện	Xã Ia Hiao	I	9.204	55%	5.062	2.841	30,9%	2.221	6.000	4.050	605	14,94%	3.445	6,57%	4.050
176	Huyện Phú Thiện	Xã Chrôh Ponan	II	5.392	45%	2.426	1.869	34,7%	557	4.011	1.941	496	25,55%	1.445	9,20%	1.941
177	Huyện Phú Thiện	Xã Chư A Thai	III	6.184	35%	2.164	2.421	39,1%	-257	5.472	1.732	770	44,47%	962	12,45%	1.732
178	Huyện Phú Thiện	Xã Ia Yeng	III	6.195	35%	2.168	1.828	29,5%	340	5.802	1.735	385	22,20%	1.350	6,21%	1.735
179	Thành phố Pleiku	Phường Chi Lăng	I	11.540	55%	6.347	6.593	57,1%	-246	9.193	5.078	1.222	24,07%	3.856	10,59%	5.078
180	Thành phố Pleiku	Xã Biên Hồ	I	16.805	55%	9.243	9.700	57,7%	-457	11.577	7.394	2.093	28,31%	5.301	12,45%	7.394
181	Thành phố Pleiku	Xã Chư Á	I	11.271	55%	6.199	5.585	49,6%	614	6.612	4.959	514	10,36%	4.445	4,56%	4.959
182	Thành phố Pleiku	Xã Ia Kênh	I	4.648	55%	2.556	2.543	54,7%	13	3.648	2.045	188	9,19%	1.857	4,04%	2.045
183	Thành phố Pleiku	Xã Gào	I	4.908	55%	2.699	2.086	42,5%	613	3.852	2.160	388	17,97%	1.772	7,91%	2.160
184	Thành phố Pleiku	Phường Yên Đỗ		17.944	70%	12.561	10.204	56,9%	2.357	13.965	10.049	2.525	25,13%	7.524	14,07%	10.049
185	Thành phố Pleiku	Phường Diên Hồng		13.996	70%	9.797	8.635	61,7%	1.162	9.858	7.838	2.220	28,32%	5.618	15,86%	7.838
186	Thành phố Pleiku	Phường Ia Kring		23.250	70%	16.275	13.125	56,5%	3.150	14.797	13.020	3.861	29,65%	9.159	16,61%	13.020
187	Thành phố Pleiku	Phường Hội Thương		14.496	70%	10.147	8.291	57,2%	1.856	8.896	8.118	2.026	24,96%	6.092	13,98%	8.118
188	Thành phố Pleiku	Phường Hội Phú		13.833	70%	9.683	8.034	58,1%	1.649	10.410	7.746	1.880	24,27%	5.866	13,59%	7.746
189	Thành phố Pleiku	Phường Phù Đồng		20.240	70%	14.168	11.709	57,9%	2.459	14.086	11.334	3.052	26,93%	8.282	15,08%	11.334
190	Thành phố Pleiku	Phường Hoa Lư		22.347	70%	15.643	12.905	57,7%	2.738	15.582	12.514	4.390	35,08%	8.124	19,64%	12.514
191	Thành phố Pleiku	Phường Tây Sơn		12.116	70%	8.481	7.370	60,8%	1.111	8.014	6.785	2.251	33,18%	4.534	18,58%	6.785
192	Thành phố Pleiku	Phường Thống Nhất		13.194	70%	9.236	8.283	62,8%	953	9.464	7.389	2.446	33,10%	4.943	18,54%	7.389
193	Thành phố Pleiku	Phường Đồng Đa		8.644	70%	6.051	5.449	63,0%	602	5.850	4.841	1.533	31,67%	3.308	17,73%	4.841
194	Thành phố Pleiku	Phường Trà Bá		18.278	70%	12.795	10.245	56,1%	2.550	12.362	10.236	2.645	25,84%	7.591	14,47%	10.236
195	Thành phố Pleiku	Phường Thắng Lợi		14.867	70%	10.407	8.321	56,0%	2.086	9.784	8.326	2.042	24,53%	6.284	13,74%	8.326
196	Thành phố Pleiku	Phường Yên Thế		24.162	70%	16.913	15.016	62,1%	1.897	16.669	13.531	3.777	27,91%	9.754	15,63%	13.531
197	Thành phố Pleiku	Xã Trà Đa		5.742	70%	4.019	3.777	65,8%	242	4.513	3.216	925	28,77%	2.291	16,11%	3.216
198	Thành phố Pleiku	Xã An Phú		12.967	70%	9.077	7.540	58,1%	1.537	9.970	7.262	1.193	16,43%	6.069	9,20%	7.262

199	Thành phố Pleiku	Xã Diên Phú		3.812	70%	2.668	2.431	63,8%	237	2.993	2.135	566	26,51%	1.569	14,85%	2.135
200	Thị xã An Khê	Xã Tú An	I	6.037	55%	3.320	3.440	57,0%	-120	4.922	2.656	675	25,41%	1.981	11,18%	2.656
201	Thị xã An Khê	Phường An Bình		10.127	70%	7.089	6.156	60,8%	933	7.068	5.671	2.259	39,83%	3.412	22,31%	5.671
202	Thị xã An Khê	Phường Tây Sơn		13.966	70%	9.776	8.347	59,8%	1.429	10.421	7.821	2.212	28,28%	5.609	15,84%	7.821
203	Thị xã An Khê	Phường An Phú		15.753	70%	11.027	8.807	55,9%	2.220	11.189	8.822	2.262	25,64%	6.560	14,36%	8.822
204	Thị xã An Khê	Phường An Tân		4.392	70%	3.074	2.747	62,5%	327	3.206	2.460	623	25,33%	1.837	14,18%	2.460
205	Thị xã An Khê	Xã Xuân An		3.975	70%	2.783	2.465	62,0%	318	3.186	2.226	831	37,33%	1.395	20,91%	2.226
206	Thị xã An Khê	Xã Cửu An		4.061	70%	2.843	2.406	59,2%	437	3.278	2.274	730	32,10%	1.544	17,98%	2.274
207	Thị xã An Khê	Phường An Phước		3.742	70%	2.619	2.248	60,1%	371	2.820	2.096	351	16,75%	1.745	9,38%	2.096
208	Thị xã An Khê	Xã Song An		5.732	70%	4.012	3.255	56,8%	757	4.345	3.210	595	18,54%	2.615	10,38%	3.210
209	Thị xã An Khê	Phường Ngô Mỹ		5.987	70%	4.191	3.500	58,5%	691	4.235	3.353	919	27,41%	2.434	15,35%	3.353
210	Thị xã An Khê	Xã Thành An		5.826	70%	4.078	3.098	53,2%	980	4.125	3.263	615	18,85%	2.648	10,56%	3.263
211	Thị xã Ayun Pa	Phường Cheo Reo	I	4.586	55%	2.522	2.582	56,3%	-60	3.817	2.018	830	41,13%	1.188	18,10%	2.018
212	Thị xã Ayun Pa	Xã Chư Băh	I	5.331	55%	2.932	1.898	35,6%	1.034	3.389	2.346	324	13,81%	2.022	6,08%	2.346
213	Thị xã Ayun Pa	Phường Đoàn Kết	I	9.647	55%	5.306	4.810	49,9%	496	5.943	4.245	1.935	45,59%	2.310	20,06%	4.245
214	Thị xã Ayun Pa	Phường Sông Bờ	I	6.391	55%	3.515	3.532	55,3%	-17	4.342	2.812	1.083	38,51%	1.729	16,95%	2.812
215	Thị xã Ayun Pa	Xã Ia RTô	I	3.782	55%	2.080	1.443	38,2%	637	2.554	1.664	297	17,85%	1.367	7,85%	1.664
216	Thị xã Ayun Pa	Xã Ia Sao	I	4.591	55%	2.525	1.751	38,1%	774	3.254	2.020	242	11,98%	1.778	5,27%	2.020
217	Thị xã Ayun Pa	Phường Hòa Bình		5.669	70%	3.968	2.921	51,5%	1.047	3.573	3.175	1.355	42,68%	1.820	23,90%	3.175
218	Thị xã Ayun Pa	Xã Ia Rbol	I	4.857	55%	2.671	1.646	33,9%	1.025	3.058	2.137	328	15,35%	1.809	6,75%	2.137
Tỉnh Gia Lai				1.726.425	56%	961.271	696.603	40,3%	264.668	1.327.817	769.016	185.667	24,14%	583.349	10,75%	769.016

Phụ lục 2: Danh sách 248 cơ sở khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /3/2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Mã Cơ sở	Tên cơ sở	Địa chỉ
1.	64263	Trạm y tế xã Xuân An	Xã Xuân An - An Khê
2.	64066	Trạm y tế xã Song An	Xã Song An - An Khê
3.	64265	Trạm y tế phường Ngô Mỹ	Phường Ngô Mỹ - An Khê
4.	64063	Trạm y tế phường An Tân	Phường An Tân - An Khê
5.	64064	Trạm y tế phường Tây Sơn	Phường Tây Sơn - An Khê
6.	64065	Trạm y tế xã Thành An	Xã Thành An - An Khê
7.	64250	Trung tâm y tế thị xã An Khê	Thị xã An Khê
8.	64264	Trạm y tế phường An Phước	Phường An Phước - An Khê
9.	64068	Trạm y tế xã Tú An	Xã Tú An - An Khê
10.	64061	Trạm y tế phường An Bình	Phường An Bình - An Khê
11.	64067	Trạm y tế xã Cửu An	Xã Cửu An - An Khê
12.	64062	Trạm y tế phường An Phú	Phường An Phú - An Khê
13.	64253	Trạm y tế phường Đoàn Kết	Phường Đoàn Kết - Ayun Pa
14.	64249	Trung tâm y tế thị xã Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa
15.	64217	Trạm y tế xã Ia Sao	Xã Ia Sao - Ayun Pa
16.	64252	Trạm y tế phường Cheo Reo	Phường Cheo Reo - Ayun Pa
17.	64254	Trạm y tế phường Sông Bờ	Phường Sông - Ayun Pa
18.	64255	Trạm y tế xã Chư Băh	Xã Chư Băh - Ayun Pa
19.	64226	Trạm y tế xã Ia Rbol	Xã Ia Rbol - Ayun Pa
20.	64218	Trạm y tế xã Ia Rô	Xã Ia Rô - Ayun Pa
21.	64074	Trạm y tế xã Lơ Ku	Xã Lơ Ku - Kbang
22.	64072	Trạm y tế xã Kông Long Khong	Xã Kông Long Khong - Kbang
23.	64070	Trạm y tế xã Nghĩa An	Xã Nghĩa An - Kbang
24.	64075	Trạm y tế xã Sơ Pai	Xã Sơ Pai - Kbang
25.	64076	Trạm y tế xã Krong	Xã Krong - Kbang
26.	64069	Trạm y tế xã Đông	Xã Đông - Kbang
27.	64078	Trạm y tế xã Kon Pnê	Xã Kon Pnê - Kbang
28.	64077	Trạm y tế xã Đăk Rong	Xã Đăk Rong - Kbang
29.	64081	Trạm y tế Đăk Smar	Xã Đăk Smar - Kbang
30.	64079	Trạm y tế Trung tâm xã Sơn Lang	Xã Sơn Lang - Kbang
31.	64080	Trạm y tế Trung tâm xã Tơ Tung	Xã Tơ Tung - Kbang
32.	64010	Trung tâm y tế huyện Kbang	Huyện Kbang
33.	64071	Trạm y tế xã Kông Bơ La	Xã Kông Bơ La – Kbang
34.	64098	Trạm y tế xã Hnol	Xã Hnol - Đak Đoa
35.	64097	Trạm y tế xã Glar	Xã Glar - Đak Đoa
36.	64029	Trung tâm y tế huyện Đak Đoa	Huyện Đak Đoa
37.	64092	Trạm y tế xã Nam Yang	Xã Nam Yang - Đak Đoa
38.	64087	Trạm y tế xã Hải Yang	Xã Hải Yang - Đak Đoa

39.	64096	Trạm y tế xã A Dok	Xã A Dok - Đak Đoa
40.	64085	Trạm y tế xã KDang	Xã KDang - Đak Đoa
41.	64093	Trạm y tế xã Ia Băng	Xã Ia Băng - Đak Đoa
42.	64091	Trạm y tế xã Hà Bàu	Xã Hà Bàu - Đak Đoa
43.	64095	Trạm y tế xã Trang	Xã Trang - Đak Đoa
44.	64089	Trạm y tế xã Đăk Sơ Mei	Xã Đăk Sơ Mei - Đak Đoa
45.	64090	Trạm y tế xã Đăk Krong	Xã Đăk Krong - Đak Đoa
46.	64083	Trạm y tế xã Tân Bình	Xã Tân Bình - Đak Đoa
47.	64084	Trạm y tế xã HNeng	Xã HNeng - Đak Đoa
48.	64094	Trạm y tế xã Ia Pết	Xã Ia Pết - Đak Đoa
49.	64086	Trạm y tế xã Kon Gang	Xã Kon Gang - Đak Đoa
50.	64088	Trạm y tế xã Hà Đông	Xã Hà Đông - Đak Đoa
51.	64286	Phòng khám đa khoa Hạnh Phúc	Xã Ia Khuol - Chư Păh
52.	64109	Trạm y tế xã Ia Mơ Nông	Xã Ia Mơ - Chư Păh
53.	64107	Trạm y tế xã Ia Nhin	Xã Ia Nhin - Chư Păh
54.	64110	Trạm y tế xã Chư Đăng Ya	Xã Chư Đăng Ya - Chư Păh
55.	64101	Trạm y tế xã Ia Ka	Xã Ia Ka - Chư Păh
56.	64104	Trạm y tế xã Ia Phí	Xã Ia Phi - Chư Păh
57.	64102	Trạm y tế xã Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hoà - Chư Păh
58.	64002	Trung tâm y tế huyện Chư Păh	Huyện Chư Păh - Chư Păh
59.	64108	Trạm y tế xã Đăk Tơ Ver	Xã Đăk Tơ Ver - Chư Păh
60.	64262	Trạm y tế xã Ia Kreng	Xã Ia Kreng - Chư Păh
61.	64100	Trạm y tế xã Hà Tây	Xã Hà Tây - Chư Păh
62.	64036	Trung tâm y tế Cao su Chư Păh	Huyện Chư Păh
63.	64105	Trạm y tế xã Hòa Phú	Xã Hoà Phú - Chư Păh
64.	64106	Trạm y tế thị trấn Ia Ly	Thị trấn Ia Ly - Chư Păh
65.	64112	Trạm y tế xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng - Chư Păh
66.	64103	Trạm y tế xã Ia Khuol	Xã Ia Khuol - Chư Păh
67.	64005	Trung tâm y tế huyện Ia Grai	Huyện Ia Grai
68.	64123	Trạm y tế xã Ia O	Xã Ia O - Ia Grai
69.	64114	Trạm y tế xã Ia Sao	Xã Ia Sao - Ia Grai
70.	64118	Trạm y tế xã Ia Pết	Xã Ia Pết - Ia Grai
71.	64122	Trạm y tế xã Ia Khai	Xã Ia Khai - Ia Grai
72.	64124	Trạm y tế xã Ia Bă	Xã Ia Bă - Ia Grai
73.	64115	Trạm y tế xã Ia Hrug	Xã Ia Hrug - Ia Grai
74.	64116	Trạm y tế xã Ia Dêr	Xã Ia Dêr - Ia Grai
75.	64120	Trạm y tế Trung tâm xã Ia Chia	Xã Ia Chia - Ia Grai
76.	64121	Trạm y tế Trung tâm xã Ia Krái	Xã Ia Krái - Ia Grai
77.	64125	Trạm y tế xã Ia Yok	Xã Ia Yok - Ia Grai
78.	64117	Trạm y tế xã Ia Tô	Xã Ia Tô - Ia Grai
79.	64119	Trạm y tế xã Ia Grăng	Xã Ia Grăng - Ia Grai
80.	64131	Trạm y tế xã Đăk Dưăng	Xã Đăk Dưăng - Mang Yang
81.	64136	Trạm y tế xã Đăk Jơ Ta	Xã Đăk Jơ Ta - Mang Yang

82.	64132	Trạm y tế xã Lơ Pang	Xã Lơ Pang - Mang Yang
83.	64135	Trạm y tế xã Đăk Trôi	Xã Đăk Trôi - Mang Yang
84.	64127	Trạm y tế xã Hra	Xã Hra - Mang Yang
85.	64128	Trạm y tế xã Ayun	Xã Ayun - Mang Yang
86.	64012	Trung tâm y tế huyện Mang Yang	Huyện Mang Yang
87.	64129	Trạm y tế xã Đăk Yă	Xã Đăk Yă - Mang Yang
88.	64137	Trạm y tế xã Đăk Ta Ley	Xã Đăk Ta Ley - Mang Yang
89.	64133	Trạm y tế Trung tâm xã Kon Thup	Xã Kon Thup - Mang Yang
90.	64134	Trạm y tế xã Đê Ar	Xã Đê Ar - Mang Yang
91.	64130	Trạm y tế xã Kon Chiêng	Xã Kon Chiêng - Mang Yang
92.	64150	Trạm y tế xã Đăk Pơ Pho	Xã Đăk Pơ Pho - Kông Chro
93.	64147	Trạm y tế xã An Trung	Xã An Trung - Kông Chro
94.	64011	Trung tâm y tế huyện Kông Chro	Huyện Kông Chro
95.	64143	Trạm y tế xã Yang Trung	Xã Yang Trung - Kông Chro
96.	64140	Trạm y tế xã Ya Ma	Xã Ya Ma - Kông Chro
97.	64142	Trạm y tế xã Chơ Long	Xã Chơ Long - Kông Chro
98.	64149	Trạm y tế xã Đăk Pling	Xã Đăk Pling - Kông Chro
99.	64148	Trạm y tế xã Chư Krêy	Xã Chư Krêy - Kông Chro
100.	64144	Trạm y tế xã Đăk Song	Xã Đăk Song - Kông Chro
101.	64151	Trạm y tế xã Đăk Kơ Ning	Xã Đăk Kơ Ning - Kông Chro
102.	64146	Trạm y tế xã Kông Yang	Xã Kông Yang - Kông Chro
103.	64145	Trạm y tế Trung tâm xã Srố	Xã Srố - Kông Chro
104.	64141	Trạm y tế xã Yang Nam	Xã Yang Nam - Kông Chro
105.	64139	Trạm y tế xã Đăk Tơ Pang	Xã Đăk Tơ Pang - Kông Chro
106.	64008	Trung tâm y tế huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ
107.	64157	Trạm y tế xã Ia Krêl	Xã Ia Krêl - Đức Cơ
108.	64156	Trạm y tế xã Ia Kriêng	Xã Ia Kriêng - Đức Cơ
109.	64154	Trạm y tế xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn - Đức Cơ
110.	64158	Trạm y tế xã Ia Din	Xã Ia Din - Đức Cơ
111.	64153	Trạm y tế xã Ia Dom	Xã Ia Dom - Đức Cơ
112.	64155	Trạm y tế xã Ia Kla	Xã Ia Kla - Đức Cơ
113.	64159	Trạm y tế xã Ia Lang	Xã Ia Lang - Đức Cơ
114.	64160	Trạm y tế xã Ia Dok	Xã Ia Dok - Đức Cơ
115.	64242	Trạm y tế xã Ia Nan	Xã Ia Nan - Đức Cơ
116.	64169	Trạm y tế xã Ia Vê	Xã Ia Vê - Chư Prông
117.	64175	Trạm y tế xã Ia Púch	Xã Ia Púch - Chư Prông
118.	64162	Trạm y tế xã Bình Giáo	Xã Bình Giáo - Chư Prông
119.	64165	Trạm y tế xã Ia Me	Xã Ia Me - Chư Prông
120.	64168	Trạm y tế xã Thăng Hưng	Xã Thăng - Chư Prông
121.	64163	Trạm y tế xã Ia Băng	Xã Ia Băng - Chư Prông
122.	64247	Trạm y tế xã Ia Kly	Xã Ia Kly - Chư Prông
123.	64170	Trạm y tế xã Ia Pia	Xã Ia Pia - Chư Prông
124.	64035	Trung tâm y tế Cao su Chư Prông	Huyện Chư Prông

125.	64174	Trạm y tế xã Ia O	Xã Ia O - Chư Prông
126.	64166	Trạm y tế xã Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn - Chư Prông
127.	64172	Trạm y tế Trung tâm xã Ia Lâu	Xã Ia Lâu - Chư Prông
128.	64177	Trạm y tế xã Ia Drăng	Xã Ia Drăng - Chư Prông
129.	64178	Trạm y tế xã Ia Ga	Xã Ia Ga - Chư Prông
130.	64171	Trạm y tế xã Ia Mơ	Xã Ia Mơ - Chư Prông
131.	64248	Trạm y tế xã Ia Bang	Xã Ia Bang - Chư Prông
132.	64164	Trạm y tế xã Ia Tôr	Xã Ia Tôr - Chư Prông
133.	64173	Trạm y tế xã Ia Boong	Xã Ia Boong - Chư Prông
134.	64167	Trạm y tế xã Ia Phìn	Xã Ia Phìn - Chư Prông
135.	64006	Trung tâm y tế huyện Chư Prông	Huyện Chư Prông
136.	64176	Trạm y tế xã Ia Pior	Xã Ia Pior - Chư Prông
137.	64184	Trạm y tế xã Ia Blang	Xã Ia Blang - Chư Sê
138.	64197	Trạm y tế xã Chư Pong	Xã Chư Pong - Chư Sê
139.	64283	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Tâm Phúc	67-69 Phạm Văn Đồng, thị trấn Chư Sê - Chư Sê
140.	64271	Trạm y tế xã Ia Pal	Xã Ia Pal - Chư Sê
141.	64272	Trạm y tế xã Kông Htok	Xã Kông Htok - Chư Sê
142.	64182	Trạm y tế xã Dun	Xã Dun - Chư Sê
143.	64180	Trạm y tế xã Albá	Xã Albá - Chư Sê
144.	64037	Trung tâm y tế Cao su Chư Sê	Huyện Chư Sê
145.	64181	Trạm y tế xã Ayun	Xã Ayun - Chư Sê
146.	64007	Trung tâm y tế huyện Chư Sê	Huyện Chư Sê
147.	64198	Trạm y tế xã Bar Măih	Xã Bar Măih - Chư Sê
148.	64186	Trạm y tế xã Ia Glai	Xã Ia Glai - Chư Sê
149.	64192	Trạm y tế xã Ia Tiêm	Xã Ia Tiêm - Chư Sê
150.	64183	Trạm y tế xã Hbông	Xã Hbông - Chư Sê
151.	64189	Trạm y tế xã Ia Ko	Xã Ia Ko - Chư Sê
152.	64194	Trạm y tế Trung tâm xã Bờ Ngoong	Xã Bờ Ngoong - Chư Sê
153.	64188	Trạm y tế xã Ia Hlốp	Xã Ia Hlốp - Chư Sê
154.	64200	Trạm y tế xã Tân An	Xã Tân An - Đak Pơ
155.	64206	Trạm y tế xã Phú An	Xã Phú An - Đak Pơ
156.	64201	Trạm y tế xã Ya Hội	Xã Ya Hội - Đak Pơ
157.	64205	Trạm y tế xã Yang Bắc	Xã Yang Bắc - Đak Pơ
158.	64202	Trạm y tế xã Cư An	Xã Cư An - Đak Pơ
159.	64203	Trạm y tế xã Hà Tam	Xã Hà Tam - Đak Pơ
160.	64204	Trạm y tế thị trấn Đak Pơ	Thị trấn Đak Pơ - Đak Pơ
161.	64034	Trung tâm y tế huyện Đak Pơ	Huyện Đak Pơ
162.	64207	Trạm y tế xã An Thành	Xã An Thành - Đak Pơ
163.	64210	Trạm y tế xã Kim Tân	Xã Kim Tân - Ia Pa
164.	64208	Trạm y tế xã Pờ Tó	Xã Pờ Tó - Ia Pa
165.	64212	Trạm y tế xã Ia Trok	Xã Ia Trok - Ia Pa
166.	64211	Trạm y tế xã Ia Mron	Xã Ia Mron - Ia Pa
167.	64215	Trạm y tế xã Chư Mố	Xã Chư Mố - Ia Pa

168.	64213	Trạm y tế xã Ia Broăi	Xã Ia Broăi - Ia Pa
169.	64214	Trạm y tế xã Ia Tul	Xã Ia Tul - Ia Pa
170.	64209	Trạm y tế xã Chư Răng	Xã Chư Răng - Ia Pa
171.	64033	Trung tâm y tế huyện Ia Pa	Huyện Ia Pa
172.	64216	Trạm y tế xã Ia Kdăm	Xã Ia Kdăm - Ia Pa
173.	64240	Trạm y tế xã Đất Bằng	Xã Đất Bằng - Krông Pa
174.	64009	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa
175.	64230	Trạm y tế xã Ia Rmok	Xã Ia Rmok - Krông Pa
176.	64238	Trạm y tế xã Chư Gu	Xã Chư Gu - Krông Pa
177.	64235	Trạm y tế Trung tâm xã Ia RSuom	Xã Ia RSuom - Krông Pa
178.	64236	Trạm y tế xã Ia Rsai	Xã Ia Rsai - Krông Pa
179.	64234	Trạm y tế xã Uar	Xã Ia Uar - Krông Pa
180.	64237	Trạm y tế xã Chư Rcăm	Xã Chư Rcăm - Krông Pa
181.	64233	Trạm y tế xã Chư Drăng	Xã Chư Drăng - Krông Pa
182.	64232	Trạm y tế xã Krông Năng	Xã Krông Năng - Krông Pa
183.	64228	Trạm y tế Trung tâm xã Ia Mláh	Xã Ia Mláh - Krông Pa
184.	64229	Trạm y tế xã Phú Cần	Xã Phú Cần - Krông Pa
185.	64239	Trạm y tế xã Chư Ngọc	Xã Chư Ngọc - Krông Pa
186.	64231	Trạm y tế Trung tâm xã Ia HDreh	Xã Ia Hdreh - Krông Pa
187.	64220	Trạm y tế xã Ia Sol	Xã Ia Sol - Phú Thiện
188.	64221	Trạm y tế xã Ia Ake	Xã Ia Ke - Phú Thiện
189.	64041	Trung tâm y tế huyện Phú Thiện	Thị trấn Phú Thiện - Phú Thiện
190.	64219	Trạm y tế xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai - Phú Thiện
191.	64224	Trạm y tế xã Ia Hiao	Xã Ia Hiao - Phú Thiện
192.	64223	Trạm y tế xã Ia Peng	Xã Ia Peng - Phú Thiện
193.	64245	Trạm y tế xã Chrôh Ponan	Xã Chrôh Ponan- Phú Thiện
194.	64244	Trạm y tế xã Ayun Hạ	Xã Ayun Hạ - Phú Thiện
195.	64222	Trạm y tế xã Ia Piar	Xã Ia Piar - Phú Thiện
196.	64225	Trạm y tế xã Ia Yeng	Xã Ia Yeng - Phú Thiện
197.	64195	Trạm y tế xã Ia Hla	Xã Ia Hla - Chư Puh
198.	64273	Trạm y tế xã Chư Don	Xã Chư Don - Chư Puh
199.	64190	Trạm y tế xã Ia Le	Xã Ia Le - Chư Puh
200.	64270	Trạm y tế xã Ia Rong	Xã Ia Rong - Chư Puh
201.	64196	Trạm y tế xã Ia Blư	Xã Ia Blư - Chư Puh
202.	64269	Trung tâm y tế huyện Chư Puh	Huyện Chư Puh
203.	64191	Trạm y tế xã Ia Phang	Xã Ia Phang - Chư Puh
204.	64185	Trạm y tế xã Ia Dreng	Xã Ia Dreng - Chư Puh
205.	64187	Trạm y tế xã Ia Hư	Xã Ia Hư - Chư Puh
206.	64020	Bệnh viện Quân Y 211	410 Phạm Văn Đồng - Đồng Đa - Pleiku
207.	64280	Phòng khám đa khoa Bình An - Công ty TNHH MTV Bình An Hưng	192 Phan Đình Phùng - Yên Đỗ - Pleiku
208.	64056	Trạm y tế xã Diên Phú	Xã Diên Phú - Pleiku
209.	64268	Trạm y tế phường Chi Lăng	Phường Chi Lăng - Pleiku

210.	64051	Trạm y tế phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi - Pleiku
211.	64050	Trạm y tế phường Trà Bá	Phường Trà Bá - Pleiku
212.	64060	Trạm y tế xã Chư Á	Xã Chư Á - Pleiku
213.	64045	Trạm y tế phường Thống Nhất	Phường Thống Nhất - Pleiku
214.	64043	Trạm y tế phường Yên Đỗ	Phường Yên Đỗ - Pleiku
215.	64276	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	Xã Trà Đa - Pleiku
216.	64022	Bệnh viện Y Dược Cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	Số 13 Đặng Thùy Trâm - Hoa Lư - Pleiku
217.	64284	Phòng Khám Đa Khoa SYSMED Phù Đồng	02A Phù Đồng, phường Phù Đồng, - Pleiku
218.	64261	Bệnh xá Quân dân y Đoàn Kinh tế Quốc phòng 710/Binh đoàn 15	Xã Ia Mơ - Chư Prông
219.	64015	Bệnh viện 331	Số 818 Phạm Văn Đồng - Yên Thế - Pleiku
220.	64287	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Số 236A Lê Duẩn - Trà Bá - Pleiku
221.	64057	Trạm y tế xã Gào	Xã Gào - Pleiku
222.	64267	Trạm y tế phường Phù Đồng	Phường Phù Đồng - Pleiku
223.	64259	Bệnh xá Quân dân y khu vực Ia Grai /Binh đoàn 15	Xã Ia O - Ia Grai
224.	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Số 238 Lê Duẩn - Trà Bá - Pleiku
225.	64046	Trạm y tế phường Hội Thương	Phường Hội Thương - Pleiku
226.	64042	Trạm y tế phường Hoa Lư	Phường Hoa Lư - Pleiku
227.	64001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	Số 132 Tôn Thất Tùng – Phù Đồng - Pleiku
228.	64044	Trạm y tế phường Yên Thế	Phường Yên Thế - Pleiku
229.	64053	Trạm y tế xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ - Pleiku
230.	64282	Bệnh viện Mắt Cao Nguyên	Số 248 Lê Duẩn - Trà Bá - Pleiku
231.	64052	Trạm y tế xã An Phú	Xã An Phú - Pleiku
232.	98464	Bệnh xá Công An Tỉnh Gia Lai	Số 80 Nguyễn Văn Trỗi – Hội Thương - Pleiku
233.	64256	Bệnh xá Quân dân y công ty 72/Binh đoàn 15	Xã Ia Nan - Đức Cơ
234.	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Xã Trà Đa - Pleiku
235.	64055	Trạm y tế xã Trà Đa	Xã Trà Đa - Pleiku
236.	64246	Bệnh viện 15/Binh đoàn 15	Phường Yên Thế - Pleiku
237.	64058	Trạm y tế xã Ia Kênh	Xã Ia Kênh - Pleiku
238.	64260	Bệnh xá Quân dân y Công ty Bình Dương/Binh đoàn 15	Xã Ia Tô - Chư Prông
239.	64048	Trạm y tế phường Tây Sơn	Phường Tây Sơn - Pleiku
240.	64013	Trung tâm y tế thành phố Pleiku	Thành phố Pleiku
241.	64049	Trạm y tế phường Hội Phú	Phường Hội Phú - Pleiku
242.	64039	Trạm y tế phường Diên Hồng	Phường Diên Hồng - Pleiku
243.	64281	Bệnh viện Mắt Quốc tế Sài Gòn - Gia Lai	Số 126 Wừu - Ia Kring- Pleiku
244.	64258	Bệnh xá Công ty 75/Binh đoàn 15	Xã Ia Krêl - Đức Cơ
245.	64274	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	Đường Dương Minh Châu - Trà Đa - Pleiku

246.	64266	Trạm y tế phường Đồng Đa	Phường Đồng Đa - Pleiku
247.	64047	Trạm y tế phường Ia Kring	Phường Ia Kring - Pleiku
248.	64257	Bệnh xá Quân dân y Công ty 74/Binh đoàn 15	Xã Ia Kla - Đức Cơ